Vài nét về pháp luật Bình đẳng giới trên thế giới và Việt Nam

Nguyễn Trọng Hải
Trường Đại học Kỹ thuật Vinh

Lời tòa soạn: Bài viết giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển pháp luật bình đẳng giới trên thế giới và ở Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh quá trình phát triển của pháp luật bình đẳng giới ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay, chỉ ra những nỗ lực và những thành tựu đạt được về mặt pháp lý về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, cũng như thể hiện sự cam kết của chính phủ Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong nỗ lực thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Từ khóa: Pháp luật bình đẳng giới; Bình đẳng giới ở Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới là thuật ngữ mới trong xã hội hiện đại, về thực chất không vượt ra khỏi nội dung của vấn đề bình đẳng nam, nữ và là mục tiêu, thước đo trình độ phát triển xã hội. Bình đẳng giới là sự đối xử ngang quyền giữa hai giới nam và nữ, cũng như giữa các tầng lớp phụ nữ trong xã hội, có xét đến đặc điểm riêng của nữ giới, được điều chỉnh bởi các chính sách đối với phụ nữ một cách hợp lý (Lê Thị Chiêu Nghi, 2001). Nói cách khác, bình đẳng giới là sự thừa nhận, sự coi trọng ngang nhau đối với các đặc điểm giới tính và thiết lập các cơ hội ngang nhau đối với nữ và nam trong xã hội.

Ở Việt Nam, trong ngành khoa học pháp lý "*Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó"* (Luật Bình đẳng giới, 2006). Bình đẳng giới thể hiện ở nhiều mặt: Nữ và nam có điều kiện

ngang nhau để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình; Nữ và nam có cơ hội ngang nhau để tham gia, đóng góp và thụ hưởng các nguồn lực của xã hội trong quá trình phát triển; Nữ và nam có các quyền lợi ngang nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Bình đẳng giới không chỉ đơn giản là số lượng của phụ nữ và nam giới, trẻ em gái hay trẻ em trai trong tất cả các hoạt động là như nhau, cũng không có nghĩa là nam giới và phụ nữ giống nhau, mà bình đẳng giới là nam giới và phụ nữ được công nhận và hưởng các vị thế ngang nhau trong xã hội, đồng thời, sự tương đồng và khác biệt giữa nam và nữ được công nhận. Từ đó, nam và nữ có thể trải nghiệm những điều kiện bình đẳng để phát huy đầy đủ các tiềm năng của họ, có cơ hội để tham gia, đóng góp và hưởng lợi bình đẳng từ công cuộc phát triển của quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội.

Như vậy, bình đẳng giới vừa là vấn đề cơ bản của quyền con người vừa là yêu cầu về sự phát triển công bằng, hiệu quả và bền vững. Liên quan đến bình đẳng giới, có rất nhiều vấn đề đã, đang và sẽ được các nhà khoa học, các nhà quản lý tiếp tục đề cập. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về bình đẳng giới trên thế giới và Việt Nam.

2. Quá trình phát triển pháp luật Bình đẳng giới trên thế giới

Với sự phát triển của phong trào phụ nữ và chủ nghĩa nữ quyền đã tạo ra các cơ hội ngang bằng so với nam giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thứ nhất, nó làm thay đổi tư duy về phụ nữ, phong trào tranh đấu là để tạo ra cơ hội có việc làm ngang nhau giữa phụ nữ và nam giới; Vấn đề phúc lợi xã hội và sinh sản của phụ nữ đã được xã hội quan tâm hơn; Vai trò sản xuất của phụ nữ hội nhập vào kinh tế quốc tế được đề cao; Và ảnh hưởng sâu sắc nhất của phong trào đấu tranh của phụ nữ là đã làm thay đổi tư duy xã hội của các nhà chính trị, hoạch định chính sách, họ đã nhận thấy rằng mọi thành công của các chiến lược, chính sách phát triển không thể đạt được nếu không quan tâm đầy đủ đến phụ nữ... Thứ hai, phong trào phụ nữ trong phát triển đã hình thành các cơ quan chuyên trách nghiên cứu về phụ nữ tại các nước đang phát triển, làm cho Chính phủ và các cơ quan phát triển tại các quốc gia quan tâm đúng mức về việc đưa phụ nữ hội nhập vào quá trình phát triển cộng đồng (Ủy ban các Vấn đề về xã hội, 2006).

Với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào phụ nữ và chủ nghĩa nữ quyền vào thập niên 70, các nước trên thế giới ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề phụ nữ, đây không chỉ là vấn đề của từng quốc gia hay từng khu vực mà là vấn đề có tính chất toàn cầu. Các Hội nghị quốc tế về phụ

nữ lần lượt diễn ra nhằm thông qua các chương trình, mục tiêu, cương lĩnh hoạt động để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và thực hiện vấn đề bình đẳng giới. Cụ thể như năm 1975, Hội nghị Phụ nữ thế giới lần thứ nhất, họp tại Mêhicô được xem là năm Quốc tế Phụ nữ đầu tiên. Năm 1976, Liên hợp quốc đề xướng "Thập kỷ về phụ nữ" (1976-1985). Năm 1979, Liên hợp quốc phê chuẩn Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Công ước CEDAW). Công ước CEDAW được coi là đỉnh cao sau hơn 30 năm đấu tranh của Uỷ ban về địa vị phụ nữ thuộc tổ chức Liên hợp quốc thành lập từ năm 1946, có chức năng giám sát địa vị và nâng cao quyền lợi của phụ nữ trên thế giới. Trong số các Công ước quốc tế về quyền con người, Công ước CEDAW chiếm một vị trí quan trọng trong việc đưa phân nửa nhân loại là phụ nữ tiến tới mục tiêu đấu tranh vì quyền con người, trong đó cơ bản là quyền bình đẳng giới.

Năm 1980, Hội nghị Phụ nữ thế giới lần thứ hai, họp tại Copenhagen (Đan Mạch). Năm 1985, Hội nghị Phụ nữ lần thứ ba họp tại Nairobi (Kenya), tại Hội nghị này đã có báo cáo tổng kết đánh giá những thành công và tồn tại của "Thập kỷ về phụ nữ" của Liên hợp quốc và đề ra mục tiêu "Bình đẳng, phát triển và hoà bình" (Chiến ước Nairobi).

Năm 1995, Hội nghị Phụ nữ thế giới lần IV của Liên hợp quốc tổ chức tại Bắc Kinh (Trung Quốc) đã tổng kết đánh giá những thành công và tồn tại của Chiến lược Nairobi, thông qua "Cương lĩnh hành động toàn cầu vì sự tiến bộ của phụ nữ" (Cương lĩnh Bắc Kinh). Tại Hội nghị này "Cương lĩnh hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2000" đã được Hội nghị nhất trí thông qua, nhằm mục tiêu đẩy mạnh sự tiến bộ và tạo quyền cho phụ nữ trên toàn thế giới. Cương lĩnh Bắc Kinh nêu rõ mục đích là bình đẳng giới, phát triển và hoà bình. Cương lĩnh đã xác định 12 lĩnh vực cấp thiết cần ưu tiên thực hiện vì sự tiến bộ và quyền năng của phụ nữ đồng thời đưa ra các mục tiêu và khuyến nghị cụ thể nhằm thúc đẩy việc thực hiện các vấn đề về giảm nghèo đói, về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sức khoẻ, nạn bạo lực, xung đột vũ trang, lĩnh vực kinh tế, về cơ chế tổ chức các bộ máy quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ, vấn đề quyền con người, về lĩnh vực truyền thông, môi trường, vấn đề trẻ em gái và việc sắp xếp tổ chức và tài chính của các tổ chức quốc gia, khu vực và quốc tế (Bộ Tư pháp, Viện khoa học pháp lý, 2004).

Cương lĩnh Bắc Kinh xác định mục tiêu phù hợp với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, pháp luật quốc tế, đó là nâng cao quyền năng cho mọi phụ nữ. Thực hiện đầy đủ nhân quyền và quyền tự do cơ bản của tất cả mọi phụ nữ là điều hết sức quan trọng trong việc

nâng cao quyền năng cho phụ nữ. Nhiệm vụ của các quốc gia là thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và quyền tự do cơ bản, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế và văn hoá song cũng cần phải chú ý đến đặc điểm của từng quốc gia và khu vực đến lịch sử văn hoá và tín ngưỡng. Cương lĩnh Bắc Kinh được thực hiện thông qua luật pháp của quốc gia, qua xây dựng các chiến lược và chính sách, chương trình và các ưu tiên phát triển, trên tinh thần tự chủ của mỗi nước, phù hợp với các quyền tự do cơ bản của con người, hoàn toàn tôn trọng các giá trị tôn giáo và đạo đức, văn hoá và triết lý của từng cá nhân và cộng đồng nhằm giúp phụ nữ hưởng đầy đủ các quyền con người của họ và góp phần thực hiện bình đẳng giới, phát triển và hoà bình (Bộ Tư pháp, Viện khoa học pháp lý, 2004).

Cương lĩnh này khuyến nghị các Chính phủ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế, các cơ quan chức năng tại các cấp triển khai thực hiện cương lĩnh bằng việc soạn thảo và thực thi các "Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ" phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước.

Năm 2000, Khoá họp đặc biệt lần thứ 23 của Đại hội đồng Liên hợp quốc tại Trụ sở Liên hợp quốc với chủ đề "Phụ nữ năm 2000: Bình đẳng giới, Phát triển và Hoà bình cho thế kỷ 21" (Hội nghị Bắc Kinh 5). Đây là khoá họp đặc biệt đầu tiên của Đại hội đồng Liên hợp quốc về vấn đề phụ nữ nhằm đánh giá tình hình thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh và xác định các sáng kiến và hành động tiếp theo vì bình đẳng giới trong thế kỷ 21. Đây cũng chính là dịp để các Chính phủ một lần nữa tái khẳng định cam kết thực hiện đầy đủ các mục tiêu của Cương lĩnh hành động Bắc Kinh.

Văn kiện Bắc Kinh +5 gồm 2 văn kiện: "Tuyên bố chính trị" và "Những hành động và sáng kiến tiếp theo nhằm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh". Trong "Tuyên bố chính trị", những Chính phủ tham dự khoá họp đặc biệt đã tuyên bố khẳng định lại cam kết đối với những mục tiêu nêu trong Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh cũng như Chiến lược Nairobi, khẳng định lại cam kết đối với việc thực hiện 12 lĩnh vực cần quan tâm của Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, đồng thời các Chính phủ cũng thừa nhận là những người chịu trách nhiệm đầu tiên trong việc thực thi đầy đủ tất cả các cam kết về sự tiến bộ của phụ nữ, thừa nhận vai trò và sự đóng góp của các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức phụ nữ trong việc thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh. Tuyên bố chính trị này cũng khẳng định bản thân nam giới phải tham gia và cùng chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ để xúc tiến bình đẳng giới, khẳng định tầm quan trọng của việc lồng ghép quan điểm giới vào tiến trình thực hiện kết quả của các khoá họp và hội nghị thượng đỉnh quan

trọng khác của Liên hợp quốc (Bộ Tư pháp, Viện khoa học pháp lý, 2004).

3. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật bình đẳng giới ở Việt Nam

Giai đoạn 1945 đến 1954

Ở Việt Nam, ngay từ năm 1930, trong "Chánh cương vắn tắt", Đảng và Bác Hồ đã đề cập đến mục tiêu bình đẳng nam nữ (nam nữ bình quyền) và coi đây là một trong những nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam. Sau năm 1945, khi đất nước giành được độc lập, mục tiêu bình đẳng nam nữ được thể chế hoá một cách có hệ thống trong luật pháp, chính sách, mục tiêu, chương trình hoạt động của nhà nước.

Năm 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt. Hiến pháp khẳng định "*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Toàn thể quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo"* (Điều 1). Lần đầu tiên, trong lịch sử Việt Nam, Pháp luật đã quy định người phụ nữ được hưởng các quyền ngang với nam giới *"Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: Chính trị, kinh tế, văn hoá"* (Điều 6) và *"Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện"* (Điều 9). Cũng trong thời gian này, cùng với việc thi hành các chính sách về kinh tế - xã hội thì vấn đề quyền bình đẳng giữa nam và nữ ở khía cạnh kinh tế đã được nhà nước bảo đảm.

Tình hình phát triển về kinh tế - xã hội, chính trị, quân sự trong quá trình đấu tranh cách mạng chống đế quốc và phong kiến, đòi hỏi phải xoá bỏ một số chế định trong các Bộ dân luật cũ cản trở sự phát triển của phong trào giải phóng phụ nữ. Năm 1950, Nhà nước ban hành hai sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, đó là Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 về vấn đề ly hôn.

Trong Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950, vấn đề bình đẳng nam nữ trong gia đình được khẳng định tại Điều 5 *"Chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình"*; Và tại Điều 6 *"Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ"*; *"Người vị thành niên là con trai hay con gái chưa đủ 18 tuổi, khi đã đến tuổi thành niên thì dù ở với cha mẹ, người con cũng có quyền tự lập"* (Điều 7). Về vấn đề ly hôn, Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 cũng thể hiện sự bình đẳng nam nữ, như công nhận quyền tự do giá thú và tự do ly hôn, xoá bỏ sự phân biệt không bình đẳng giữa các duyên cớ ly hôn riêng cho vợ và chồng trong các Bộ dân luật cũ, đồng thời, quy định duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng như: Vợ

chồng có quyền ly hôn nếu một bên ngoại tình, một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi; một bên bỏ nhà đi quá hai năm không có duyên cớ chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được. Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 cũng quy định điều khoản bảo vệ phụ nữ và thai nhi mà không bị xem là bất bình đẳng giới *"Trường hợp ly hôn mà người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin Toà án hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử ly hôn"* (Điều 5).

Giai đoạn từ 1954 đến 1975

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, song đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác biệt. Sự nghiệp cách mạng nước ta trong giai đoạn này đã thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trong giai đoạn này, Bản Hiến pháp thứ hai (Hiến pháp năm 1959) của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được Quốc Hội khoá I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 31/12/1959 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 1/1/1960. Hiến pháp đã quy định và ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và về hôn nhân - gia đình tại Điều 24: *"Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Công việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn được hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em, bảo đảm phát triển của các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ, nhà nuôi trẻ. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình"*.

Ngày 17/1/1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Nhấn mạnh tầm quan trọng của Luật này đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ, Hồ Chủ tịch đã nói: *"Luật lấy vợ lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức là giải phóng phân nửa xã hội... Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng được một nửa loài người"*.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (còn gọi là Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình). Luật này dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản, trong đó nguyên tắc chung về bình đẳng nam nữ, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình được quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Những điều từ Điều 12 đến Điều 16 quy định bình đẳng giữa vợ và chồng về nghĩa vụ và quyền trong quan hệ hôn nhân.

Giai đoạn từ 1975 đến nay

Năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước giành thắng lợi, Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bản Hiến pháp thứ ba năm 1980 đã được Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 7 chính thức thông qua trong phiên họp ngày 18/12/1980 tiếp tục là nền tảng cho việc xây dựng các quy định pháp luật về bình đẳng giới. Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã được Quốc hội khoá VII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 29/12/1986 thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 được xây dựng trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện tiến bộ, một vợ một chồng... góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

Năm 1980, Việt Nam ký Công ước CEDAW và phê chuẩn Công ước vào ngày 19/3/1982, trở thành quốc gia thứ 6 trên thế giới ký Công ước và là quốc gia thứ 35 phê chuẩn công ước này. Triển khai thực hiện các quy định của Công ước CEDAW và pháp luật của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đẳng giới, các quyền của phụ nữ và các quy định về bình đẳng giới được sửa đổi và quy định trong nhiều văn bản pháp luật như: Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001), Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi bổ sung năm 2002), Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Tại Hội nghị Phụ nữ quốc tế lần thứ IV của Liên hợp quốc tổ chức tại Bắc Kinh, Trung Quốc (1995), Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố "Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của Việt Nam đến năm 2000". Thực hiện tinh thần của Chiến lược này, ngày 4/10/1997, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 822/TTg phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000". Từ đây, vấn đề giới đã thực sự trở thành vấn đề quốc gia. Tại Hội nghị Bắc Kinh +5 năm 2000, một lần nữa Việt Nam đã cam kết trước cộng đồng quốc tế về nỗ lực và quyết tâm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Năm 2003, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010 và Nghị định số 19/2003/NĐ-CP ngày 07/03/2003 của Chính phủ quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho Hội phụ nữ tham gia quản lý nhà nước về các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ, trẻ em.

Bước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, quan điểm của Đảng về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX: *"Đối với phụ nữ, thực hiện tốt pháp luật và chính sách bình đẳng giới, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao*

học vấn; có cơ chế chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành; chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ em; tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt thiên chức người mẹ; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc". Nghị quyết số 23 NQ/TW ngày 12/3/2003 của Hội nghị Trung ương 7 khoá IX nhấn mạnh: *"Tiếp tục nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội về công tác phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới, khẩn trương cụ thể hoá chủ trương của Đảng thành pháp luật, chính sách; lồng ghép giới trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình, kế hoạch chung. Coi trọng các chính sách xã hội, các chính sách về giới để giảm nhẹ lao động cho phụ nữ..."*.

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2007 đã đánh dấu một bước phát triển vượt bậc pháp luật bình đẳng giới ở Việt Nam. Luật đã cụ thể hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ, tạo hành lang pháp lý trong cuộc đấu tranh xoá bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người nói chung, quyền bình đẳng nam, nữ nói riêng. Luật Bình đẳng giới 2006 gồm 44 điều, chia làm 6 chương. Luật Bình đẳng giới đã đưa ra quy định chung và quy định cụ thể về các lĩnh vực bình đẳng giới trong đời sống xã hội; các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới; Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới và về thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới và các điều khoản thi hành.

Hiện nay, Luật bình đẳng giới là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất sau Hiến pháp về vấn đề bình đẳng giới. Luật bình đẳng giới không chỉ thể hiện quyết tâm của chính phủ Việt Nam trong việc xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử nam, nữ mà còn là câu trả lời đầy đủ nhất về các khuyến cáo của Uỷ ban CEDAW với Việt Nam trong việc thực hiện Công ước CEDAW, góp phần tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật và phát huy vai trò, khả năng của cả nam và nữ trong việc thực hiện mục tiêu " Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

4. Kết luận

Qua nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển pháp luật về bình đẳng giới trên thế giới và Việt Nam, từ góc độ khoa học pháp lý cho thấy bình đẳng giới là mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW); Công ước quốc tế về quyền trẻ em (CRC); Các Mục tiêu thiên niên kỷ…

Hệ thống pháp luật về bình đẳng giới trên thế giới hiện nay là khá đồng bộ và hoàn chỉnh, được sự ký kết, phê chuẩn của nhiều quốc gia, tạo ra một khung pháp lý đủ mạnh để điều chỉnh những quan hệ xã hội có liên quan. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật bình đẳng giới trên thế giới có tác động rất lớn đến hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia. Đến nay đã có rất nhiều nước kể cả những nước phát triển và đang phát triển đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như: Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Phần Lan, Đan Mạch, Lào, Trung Quốc, Kosovo…

Ở Việt Nam sự ra đời của Luật bình đẳng giới năm 2006 thể hiện thái độ nhất quán, những nỗ lực không mệt mỏi và những cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Để phát huy hơn nữa vai trò của Luật Bình Đẳng Giới trong đời sống, cần rà soát, bổ sung và hoàn thiện những văn bản pháp luật có liên quan như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình… tạo ra một hệ thống pháp luật đồng bộ, có hiệu lực pháp lý cao trong việc thực hiện bình đẳng giới.■

Tài liệu tham khảo

Bộ luật Dân sự. 2005. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi bổ sung năm 2002). 2002. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Bộ tư pháp, Viện khoa học pháp lý. 2004. *Công ước của Liên Hợp quốc và pháp luật Việt Nam về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992). 2002. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Lê Thị Chiêu Nghi. 2001. *Giới và dự án phát triển*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật Bình giới năm 2006. 2007. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm. 2001. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Nghị định số 19/2003/NĐ-CP ngày 07/3/2003. Quy định trách nhiệm của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trong việc tạo điều kiện cho các cấp hội phụ nữ tham gia quản lý nhà nước.

Ủy ban các Vấn đề về xã hội, Dự án VIE. 2006. *Hội thảo pháp luật về bình đẳng giới*. Huế.

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. 2004. *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*. Hà Nội.

Trường Đại học Luật Hà Nội. 2009. *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình*. Nxb. Tư pháp. Hà Nội.